Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 35

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 19 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Minh Điểm	Thành viên	
Ông Ngô Tân Long	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2021
Ông Trịnh Việt Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2021
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2021
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Vũ Thuật	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban	hết nhiệm kỳ ngày 9 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2021
Ông Phan Công Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên	hết nhiệm kỳ ngày 9 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2021
Ông Trương Đức Vọng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021 và từ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Xuân Vương	
Bà Phạm Thị Xuân Hương	từ ngày 19 tháng 7 năm 2021
Ông Trương Đức Vọng	từ ngày 11 tháng 5 năm 2021 đến ngày 19 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Chí Linh	đến ngày 11 tháng 5 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Trịnh Xuân Vương
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61517100/22633863/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**536.591.726.291**	**484.836.537.434**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***42.772.762.724***	***43.637.078.031***
111	1. Tiền		37.672.762.724	31.637.078.031
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.100.000.000	12.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***68.954.572***	***68.954.572***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		68.954.572	68.954.572
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***137.920.299.164***	***137.123.155.715***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	135.860.728.677	134.880.013.794
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	4.371.434.175	4.904.919.898
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	10.000.000.000	10.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	840.623.421	380.856.716
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 8	(13.152.487.109)	(13.042.634.693)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***353.012.584.333***	***303.880.774.247***
141	1. Hàng tồn kho		353.577.964.631	304.446.154.545
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(565.380.298)	(565.380.298)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***2.817.125.498***	***126.574.869***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.581.665.441	124.500.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		835.736	2.074.869
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	234.624.321	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**361.455.438.812**	**363.921.640.745**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***27.000.000***	***27.000.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.575.519.483	1.575.519.483
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7, 8	(1.548.519.483)	(1.548.519.483)
220	***II. Tài sản cố định***		***227.385.979.097***	***215.198.016.303***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	150.704.947.351	137.966.999.945
222	Nguyên giá		416.488.656.018	395.062.663.235
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(265.783.708.667)	(257.095.663.290)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	76.681.031.746	77.231.016.358
228	Nguyên giá		83.587.042.931	83.587.042.931
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.906.011.185)	(6.356.026.573)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***972.741.786***	***15.586.636.999***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	972.741.786	15.586.636.999
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***131.445.000.000***	***131.545.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con		107.760.000.000	107.760.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.685.000.000	11.785.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***1.624.717.929***	***1.564.987.443***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		39.552.500	59.853.500
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.585.165.429	1.505.133.943
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**898.047.165.103**	**848.758.178.179**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**259.511.176.109**	**206.091.286.393**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***254.990.307.359***	***202.262.867.143***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	43.720.596.804	38.036.534.518
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		416.182.303	21.681.829
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.960.275.097	15.067.188.770
314	4. Phải trả người lao động		36.422.516.418	54.713.810.593
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.538.652.452	2.626.507.457
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		185.400.000	2.364.300.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.109.628.860	769.756.500
320	8. Vay ngắn hạn	19	129.863.974.145	68.687.196.350
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	20.773.081.280	19.975.891.126
330	***II. Nợ dài hạn***		***4.520.868.750***	***3.828.419.250***
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.460.868.750	3.768.419.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		***638.535.988.994***	**642.666.891.786**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22.1***	***638.535.988.994***	***642.666.891.786***
411	1. Vốn cổ phần		265.772.800.000	265.772.800.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		265.772.800.000	*265.772.800.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.680.700.783	16.680.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		223.751.797.140	207.719.463.140
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		132.330.691.071	152.493.927.863
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*72.618.810.863*	*72.188.978.916*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ*		*59.711.880.208*	*80.304.948.947*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**898.047.165.103**	**848.758.178.179**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Vũ Thị Tuyết Dung	Nguyễn Thế Đề	Trịnh Xuân Vương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	386.255.899.697	357.991.807.777
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	1.067.330.552	327.788.453
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**385.188.569.145**	**357.664.019.324**
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	207.605.853.647	195.505.232.212
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**177.582.715.498**	**162.158.787.112**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	5.664.862.391	3.893.151.863
22	7. Chi phí tài chính	25	4.381.036.798	5.550.685.562
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.058.995.588*	*2.969.223.868*
25	8. Chi phí bán hàng	26	74.015.920.237	69.031.510.427
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.792.303.456	23.391.686.961
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**74.058.317.398**	**68.078.056.025**
31	11. Thu nhập khác		691.490.556	715.783.020
32	12. Chi phí khác		71.379.675	64.504.685
40	**13. Lợi nhuận khác**		**620.110.881**	**651.278.335**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**74.678.428.279**	**68.729.334.360**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	15.046.579.557	13.949.021.229
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(80.031.486)	12.559.818
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**59.711.880.208**	**54.767.753.313**

Vũ Thị Tuyết Dung	Nguyễn Thế Đề	Trịnh Xuân Vương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**74.678.428.279**	**68.729.334.360**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	10, 11	9.238.029.989	9.148.781.820
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		802.301.916	(64.395.751)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.607.577)	(41.174.895)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.481.575.403)	(3.517.547.358)
06	Chi phí lãi vay	25	2.058.995.588	2.969.223.868
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**81.294.572.792**	**77.224.222.044**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.809.519.958)	10.611.568.339
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(49.131.810.086)	364.561.501
11	Giảm các khoản phải trả		(1.148.893.197)	(15.041.265.044)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.436.864.441)	(2.359.658.525)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.954.307.588)	(3.158.591.539)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.846.765.601)	(16.095.528.893)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.888.879.000)	(4.942.401.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(4.922.467.079)**	**46.602.906.883**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(6.980.656.817)	(6.072.979.999)
22	Tiền chi cho vay và tiền gửi		(2.000.000.000)	-
23	Tiền thu hồi từ cho vay		2.000.000.000	22.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	-
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		2.990.793.337	1.916.301.242
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(3.889.863.480)**	**17.843.321.243**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	179.853.300.399	148.081.881.766
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(118.676.522.604)	(173.806.319.164)
36	Cổ tức đã trả	22.3	(53.222.004.000)	(110.281.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**7.954.773.795**	**(25.834.718.398)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(857.556.764)**	**38.611.509.728**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**43.637.078.031**	**42.201.814.156**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.758.543)	(8.984.436)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**42.772.762.724**	**80.804.339.448**

Vũ Thị Tuyết Dung	Nguyễn Thế Đề	Trịnh Xuân Vương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 19 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

STT	*Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc*
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nghệ An
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Đà Nẵng
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nha Trang
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Cần Thơ
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC
8	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
9	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tiền Giang
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Đông

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 789 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 780 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 14.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 12 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tiền mặt	9.993.114.837	5.140.789.839
Tiền gửi ngân hàng	27.504.745.487	26.496.288.192
Tiền đang chuyển	174.902.400	-
Các khoản tương đương tiền *(*)*	5.100.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	**42.772.762.724**	**43.637.078.031**

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất 4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

5.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	135.275.528.677	134.148.513.794
Phải thu từ bên liên quan	*585.200.000*	731.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	*585.200.000*	*731.500.000*
TỔNG CỘNG	**135.860.728.677**	**134.880.013.794**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.152.487.109)	(13.042.634.693)
GIÁ TRỊ THUẦN	**122.708.241.568**	**121.837.379.101**

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Đông Phương	3.711.299.175	3.143.908.698
Bà Dương Thị Mộng Ngọc	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Sao Đỏ Việt Nam – Chi nhánh CMS	-	780.000.000
Khác	160.135.000	481.011.200
TỔNG CỘNG	**4.371.434.175**	**4.904.919.898**

6. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Bên liên quan	10.000.000.000	10.000.000.000

Chi tiết tình hình khoản phải thu cho bên liên quan vay tín chấp như sau:

Bên vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	10.000.000.000	Ngày 22 tháng 9 năm 2021	4,5

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn	**840.623.421**	**380.856.716**
Tạm ứng nhân viên	718.376.000	265.191.960
Ký cược, ký quỹ	41.274.354	45.626.806
Khác	80.973.067	70.037.950
Dài hạn	**1.575.519.483**	**1.575.519.483**
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	1.298.519.483
Khác	277.000.000	277.000.000
TỔNG CỘNG	**2.416.142.904**	**1.956.376.199**

8. NỢ XẤU

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**26.037.083.783**	**(13.152.487.109)**	**30.997.025.152**	**(13.042.634.693)**
Khối điều trị	18.139.056.489	(7.875.227.039)	22.428.918.343	(8.517.720.821)
Nhà thuốc	2.697.561.487	(2.566.054.754)	2.684.247.940	(2.562.414.470)
Khác	5.200.465.807	(2.711.205.316)	5.883.858.869	(1.962.499.402)
Phải thu dài hạn khác	**1.548.519.483**	**(1.548.519.483)**	**1.548.519.483**	**(1.548.519.483)**
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	(1.298.519.483)	1.298.519.483	(1.298.519.483)
Khác	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
TỔNG CỘNG	**27.585.603.266**	**(14.701.006.592)**	**32.545.544.635**	**(14.591.154.176)**

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	213.172.932.570	(565.380.298)	182.706.263.778	(565.380.298)
Thành phẩm	136.144.600.138	-	116.224.999.699	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.924.323.965	-	4.346.300.464	-
Hàng hoá	1.298.571.318	-	1.168.590.604	-
Công cụ, dụng cụ	37.536.640	-	-	-
TỔNG CỘNG	**353.577.964.631**	**(565.380.298)**	**304.446.154.545**	**(565.380.298)**

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	234.523.635.982	132.452.143.615	25.401.696.422	2.685.187.216	395.062.663.235
Mua trong kỳ	-	5.001.860.064	-	183.972.727	5.185.832.791
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.240.159.992	-	-	-	16.240.159.992
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	**250.763.795.974**	**137.454.003.679**	**25.401.696.422**	**2.869.159.943**	**416.488.656.018**
Trong đó:					
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết	*31.078.063.324*	*113.799.379.814*	*20.879.878.583*	*2.557.923.579*	*168.315.245.300*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	111.938.435.494	120.101.767.353	22.417.940.599	2.637.519.844	257.095.663.290
Khấu hao trong kỳ	6.281.141.667	1.840.472.421	522.876.919	43.554.370	8.688.045.377
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	**118.219.577.161**	**121.942.239.774**	**22.940.817.518**	**2.681.074.214**	**265.783.708.667**
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	**122.585.200.488**	**12.350.376.262**	**2.983.755.823**	**47.667.372**	**137.966.999.945**
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	**132.544.218.813**	**15.511.763.905**	**2.460.878.904**	**188.085.729**	**150.704.947.351**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	**82.296.407.931**	**1.290.635.000**	**83.587.042.931**
Trong đó:			
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết	-	*1.290.635.000*	*1.290.635.000*
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.065.391.573	1.290.635.000	6.356.026.573
Khấu hao trong kỳ	549.984.612	-	549.984.612
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	**5.615.376.185**	**1.290.635.000**	**6.906.011.185**
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	**77.231.016.358**	**-**	**77.231.016.358**
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	**76.681.031.746**	**-**	**76.681.031.746**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Máy móc đang lắp đặt	972.741.786	-
Mở rộng kho nhà máy tại Bình Dương	-	15.586.636.999
TỔNG CỘNG	**972.741.786**	**15.586.636.999**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tiền thuê đất trả trước	1.603.919.558	-
Phí bảo hiểm	444.600.000	-
Công cụ, dụng cụ	90.473.091	124.500.000
Khác	442.672.792	-
TỔNG CỘNG	**2.581.665.441**	**124.500.000**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đầu tư vào công ty con	107.760.000.000	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.685.000.000	11.785.000.000
TỔNG CỘNG	**131.445.000.000**	**131.545.000.000**

14.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	*Địa điểm*	*Hoạt động chính*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
			Tỷ lệ vốn nắm giữ	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Giá gốc đầu tư*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Giá gốc đầu tư*
			%	*%*	*VND*	*%*	*%*	*VND*
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14	92.760.000.000	58,14	58,14	92.760.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	Dược phẩm	100,00	100,00	15.000.000.000	100,00	100,00	15.000.000.000
TỔNG CỘNG					**107.760.000.000**			**107.760.000.000**

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	*Địa điểm*	*Hoạt động chính*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
			Tỷ lệ vốn nắm giữ	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Giá gốc đầu tư*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Giá gốc đầu tư*
			%	*%*	*VND*	*%*	*%*	*VND*
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Dược phẩm	40,00	40,00	12.000.000.000	40,00	40,00	12.000.000.000

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá gốc đầu tư*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá gốc đầu tư*
		VND		*VND*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299.475	2.750.000.000	299.475	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	1.665.000.000	15.750	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	-	-	10.000	100.000.000
TỔNG CỘNG		**11.685.000.000**		**11.785.000.000**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả cho người bán	28.043.353.105	24.200.269.987
Guangxi Caobenyuan Traditional Chinese Medical Slices	*4.111.932.865*	*4.115.482.224*
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	-	*2.873.107.952*
Công ty TNHH Sản xuất phim Tuổi trẻ Việt	-	*488.220.000*
Khác	*23.931.420.240*	*16.723.459.811*
Phải trả cho các bên liên quan	15.677.243.699	13.836.264.531
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	*14.921.560.649*	*4.395.015.231*
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	*694.672.650*	*9.441.249.300*
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	*61.010.400*	-
TỔNG CỘNG	**43.720.596.804**	**38.036.534.518**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Số tăng trong kỳ*	*Số giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.246.765.601	15.046.579.557	19.846.765.601	7.446.579.557
Thuế thu nhập cá nhân	1.857.671.518	6.144.790.779	6.092.686.315	1.909.775.982
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.207.839.116	1.603.919.558	1.603.919.558
Thuế giá trị gia tăng	962.751.651	5.918.445.262	7.115.821.234	(234.624.321)
Thuế khác	-	76.249.443	76.249.443	-
TỔNG CỘNG	**15.067.188.770**	**30.393.904.157**	**34.735.442.151**	**10.725.650.776**
Trong đó:				
Phải trả	15.067.188.770			10.960.275.097
Phải thu	-			(234.624.321)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Chi phí quảng cáo	5.393.230.330	-
Chi phí phúc lợi, đồng phục, khám sức khỏe	3.212.621.280	-
Chi phí nhượng quyền	381.516.800	1.098.980.064
Chi phí lãi vay	229.162.605	107.390.312
Khác	2.322.121.437	1.420.137.081
TỔNG CỘNG	**11.538.652.452**	**2.626.507.457**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Kinh phí công đoàn	579.127.420	173.400.500
Cổ tức	528.912.000	596.356.000
Khác	1.589.440	-
TỔNG CỘNG	**1.109.628.860**	**769.756.500**

19. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Vay trong kỳ*	*Trả trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	68.687.196.350	179.853.300.399	118.676.522.604	129.863.974.145

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Hợp đồng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
	VND		*%/năm*	
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
STVN523-13	42.393.461.500	Từ ngày 1 tháng 9 năm 2021 đến ngày 3 tháng 12 năm 2021	3,0 - 3,4	Hàng tồn kho và phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
0077/2038/N-CTD	40.753.450.660	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2021 đến ngày 17 tháng 11 năm 2021	3,3 - 3,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng SINOPAC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
191030	22.870.613.206	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2021 đến ngày 21 tháng 7 năm 2021	3,1	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam				
SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804	17.213.099.904	Ngày 28 tháng 9 năm 2021	3,3	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
BFL/032020-763	6.633.348.875	Ngày 20 tháng 7 năm 2021	3,47	Các khoản phải thu
TỔNG CỘNG	**129.863.974.145**			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số đầu kỳ	19.975.891.126	27.530.870.126
Phân phối quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối *(Thuyết minh 22.1)*	10.688.223.000	-
Sử dụng quỹ	(9.891.032.846)	(4.943.801.000)
Số cuối kỳ	20.773.081.280	22.587.069.126

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Trợ cấp thôi việc	4.460.868.750	3.768.419.250

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	265.772.800.000	16.680.700.783	207.738.463.440	125.343.538.916	615.535.503.139
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	54.767.753.313	54.767.753.313
Chia cổ tức	-	-	-	(53.154.560.000)	(53.154.560.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	265.772.800.000	16.680.700.783	207.738.463.440	126.956.732.229	617.148.696.452
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	265.772.800.000	16.680.700.783	207.719.463.140	152.493.927.863	642.666.891.786
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	59.711.880.208	59.711.880.208
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	16.032.334.000	(16.032.334.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.688.223.000)	(10.688.223.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(53.154.560.000)	(53.154.560.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	265.772.800.000	16.680.700.783	223.751.797.140	132.330.691.071	638.535.988.994

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Cổ phiếu được phép phát hành	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu phổ thông	*26.577.280*	*26.577.280*
Cổ phiếu đang lưu hành	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu phổ thông	*26.577.280*	*26.577.280*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22.3 *Cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Cổ tức công bố trong kỳ	**53.154.560.000**	**53.154.560.000**
Cổ tức đợt 2 của năm: 2.000 VND/cổ phiếu	*53.154.560.000*	*53.154.560.000*
Cổ tức đã trả trong kỳ	**53.222.004.000**	**110.281.000**

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tổng doanh thu	**386.255.899.697**	**357.991.807.777**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	*385.314.461.849*	*353.292.424.802*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*881.287.848*	*4.655.512.975*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*60.150.000*	*43.870.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.067.330.552)	(327.788.453)
Doanh thu thuần	**385.188.569.145**	**357.664.019.324**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*384.911.346.267*	*357.451.856.949*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*277.222.878*	*212.162.375*

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Cổ tức và lợi nhuận được chia	4.351.220.979	2.448.863.671
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.130.354.424	1.068.683.687
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	183.286.988	375.604.505
TỔNG CỘNG	**5.664.862.391**	**3.893.151.863**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	192.924.909.168	184.120.758.363
Giá vốn hàng khuyến mãi	13.692.318.813	6.463.855.766
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	988.625.666	4.920.618.083
TỔNG CỘNG	**207.605.853.647**	**195.505.232.212**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chiết khấu thanh toán	2.321.180.484	2.571.782.468
Chi phí lãi vay	2.058.995.588	2.969.223.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	860.726	9.679.226
TỔNG CỘNG	**4.381.036.798**	**5.550.685.562**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí bán hàng	**74.015.920.237**	**69.031.510.427**
Chi phí nhân viên	41.952.692.298	40.324.158.347
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	12.069.089.459	10.671.914.680
Khác	19.994.138.480	18.035.437.400
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**30.792.303.456**	**23.391.686.961**
Chi phí nhân viên	18.061.880.609	13.799.730.887
Khác	12.730.422.847	9.591.956.074
TỔNG CỘNG	**104.808.223.693**	**92.423.197.388**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí nguyên vật liệu	171.474.526.489	163.012.946.756
Chi phí nhân viên	82.720.275.667	74.977.815.814
Chi phí khấu hao	9.238.029.989	9.148.781.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.858.643.199	17.733.460.901
Chi phí khác	19.673.043.389	15.619.230.342
TỔNG CỘNG	**302.964.518.733**	**280.492.235.633**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.046.579.557	13.949.021.229
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(80.031.486)	12.559.818
TỔNG CỘNG	**14.966.548.071**	**13.961.581.047**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**74.678.428.279**	**68.729.334.360**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	14.935.685.656	13.745.866.872
Điều chỉnh thuế do:		
Chi phí không được khấu trừ	901.106.611	707.631.309
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(870.244.196)	(489.772.734)
Khác	-	(2.144.400)
Chi phí thuế TNDN	**14.966.548.071**	**13.961.581.047**

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Trợ cấp thôi việc phải trả	892.173.750	753.683.850	138.489.900	(7.879.151)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	692.991.679	749.836.797	(56.845.118)	(4.999.999)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.613.296	(1.613.296)	319.332
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	***1.585.165.429***	***1.505.133.943***		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			***80.031.486***	***(12.559.818)***

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	33.747.515.200	36.989.885.770
		Lợi nhuận được chia	2.286.401.244	1.337.867.630
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	277.222.878	201.510.149
		Thu nhập cho thuê	236.778.890	233.676.073
		Lãi cho vay	215.000.000	195.727.800
		Trả lại hàng	1.640.000	511.435.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Thu nhập cho thuê xe, mặt bằng	248.429.852	217.473.017
		Mua hàng hóa	55.464.000	39.032.377
		Doanh thu bán hàng	-	10.652.226
		Trả lại hàng	-	304.762
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	30.332.792.000	10.313.363.500
		Lợi nhuận được chia	1.512.759.535	664.018.041
		Lãi cho vay	-	326.548.100

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Bán hàng hóa và dịch vụ	585.200.000	731.500.000
Phải thu cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	14.921.560.649	4.395.015.231
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	694.672.650	9.441.249.300
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Mua hàng hóa	61.010.400	-
TỔNG CỘNG			**15.677.243.699**	**13.836.264.531**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác như sau:

VND

	Chức vụ	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Hội đồng Quản trị		**6.749.902.074**	**6.792.886.725**
Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch	1.908.111.110	2.066.333.332
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch và nguyên Tổng Giám đốc	3.416.156.239	3.515.475.164
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thành viên và nguyên Trưởng Ban kiểm soát	682.686.580	731.411.563
Ông Lê Minh Điểm	Thành viên	237.111.110	227.111.110
Ông Ngô Tân Long	Thành viên	343.592.591	252.555.556
Ông Trịnh Việt Tuấn	Thành viên	80.022.222	-
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	41.111.111	-
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	41.111.111	-
Ban Kiểm soát		**816.848.570**	**801.207.931**
Ông Lê Vũ Thuật	Trưởng ban	270.777.777	215.999.998
Ông Phan Công Cường	Thành viên	72.609.722	-
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên	21.111.111	-
Ông Nguyễn Văn Tấn	Nguyên thành viên	452.349.960	585.207.933
Ban Tổng Giám đốc		**1.841.357.935**	**1.646.786.418**
Ông Trương Đức Vọng	Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT	392.802.777	229.333.332
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	757.481.530	740.914.358
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	691.073.628	676.538.728
TỔNG CỘNG		**9.408.108.579**	**9.240.881.074**

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Trong vòng 1 năm	3.416.927.116	538.950.086
Từ 2 năm đến 5 năm	836.352.000	836.352.000
Trên 5 năm	4.077.216.000	4.181.760.000
TỔNG CỘNG	**8.330.495.116**	**5.557.062.086**

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ *(USD)*	85.880	107.451

32. THÔNG TIN KHÁC

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Vũ Thị Tuyết Dung	Nguyễn Thế Đề	Trịnh Xuân Vương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 6, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302560110
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.08.12 14:15:11+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0